**Phụ lục 01**

**Biểu cuj thể hóa các chỉ tiêu thực hiện Kế hoạch số 26-KH/HU ngày 22/4/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Kết luận số 08-KL/TU ngày 24/02/2021 của Ban Thường vụ Tiinhr ủy về chủ trương triển khai Cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững”**

*(Kèm theo Công văn số: /UBND-VX ngày tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)*

| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu**  | **Mục tiêu toàn huyện thực hiện trong năm 2023**  | **Trong đó** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Xã Tân Lập*** | ***Xã Đăk Ruồng*** | ***Xã Đăk Tờ Re*** | ***Xã Đăk Tơ Lung*** | ***Xã Đăk Kôi*** | ***Xã Đăk Pne*** | ***Thị trấn Đăk Rve*** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 | Xã, thị trấn có đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện ban hành kế hoạch và phối hợp tổ chức thực hiện Cuộc vận động. | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện được tuyên truyền, phổ biến về nội dung Cuộc vận động | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 3 | Xã, thị trấn thực hiện lồng ghép Cuộc vận động với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, Phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”… | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 4 | Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện thay đổi nếp nghĩ, bỏ dần những hủ tục lạc hậu, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước, tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững. | > 45% | 1,37% | 3,92% | 4,61% | 10,78% | 13,47% | 2,55% | 7,34% |
| 5 | Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương để nuôi, trồng, biết chi tiêu hợp lý để tích luỹ vốn tái đầu tư sản xuất. | > 30% | 0,88% | 10,37% | 7,35% | 6,52% | 12,25% | 2,74% | 2,84% |
| 6 | Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo có đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện *(có mức thu nhập cao hơn mức thu nhập trung bình của người dân tộc thiểu 0số trong huyện, có mô hình sản xuất ổn định, nhà ở kiên cố và một số vật dụng thiết yếu như ti vi, xe gắn máy…).* | > 18% | 0,98% | 3,92% | 4,62% | 5,39% | 9,55% | 2,79% | 2,94% |
| 7 | Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo tham gia các tổ hợp tác, hợp tác xã trên địa bàn huyện  | > 18% | 6,47% | 8,72% | 12,05% | 8,62% | 7,79% | 6,12% | 5,68% |
| 8 | Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân hàng năm | 7,52% | 2% | 1% | 10% | 6% | 12,5% | 11% | 4% |
| 9 | Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã phối hợp xây dựng hoặc duy trì mô hình | 07 mô hình | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 |

**\* Ghi chú:** Các tỷ lệ được tính trên các cơ sở dữ liệu sau:

- Tổng số hộ DTTS nghèo, cận nghèo đến cuối năm 2022 là: 2041 hộ.

- Tổng số hộ DTTS đến cuối năm 2022 là: 4864 hộ.

**Phụ lục 02**

**Biểu cụ thể hóa các chỉ tiêu Đề án Cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào**

**dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững” trên địa bàn huyện năm 2023**

*(Kèm theo Công văn số: /UBND-VX ngày tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu**  | **Mục tiêu toàn huyện thực hiện trong năm 2023**  | **Trong đó** |
| *Xã Tân Lập* | *Xã Đăk Ruồng* | *Xã Đăk Tờ Re* | *Xã Đăk Tơ Lung* | *Xã Đăk Kôi* | *Xã Đăk Pne* | *Thị trấn Đăk Rve* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 | Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trong đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo | **875** | 0 | 230 | 512 | 1 | 4 | 5 | 123 |
| 2 | Khu dân cư DTTS thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ, hội ở cơ sở, không có hủ tục lạc hậu | **41** | 3 | 4 | 7 | 8 | 8 | 4 | 7 |
| 3 | Hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện thay đổi nếp nghĩ, tiến bộ, tích cực, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước, tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững | **3.067** | 96 | 447 | 599 | 411 | 571 | 506 | 437 |
| 4 | Hộ đồng bào DTTS còn tập quán ở nhà đầm, ít thường xuyên sinh sống tại nhà làng | **227** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 227 | 0 |
| 5 | Hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện được tiếp cận, biết áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương để nuôi, trồng, biết chi tiêu hợp lý để tích luỹ vốn tái đầu tư sản xuất. | **1.982** | 79 | 346 | 474 | 431 | 193 | 173 | 286 |
| 6 | Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo tham gia các tổ hợp tác, hợp tác xã trên địa bàn | **1.226** | 132 | 178 | 246 | 176 | 159 | 125 | 116 |
| 7 | Hộ DTTS tham gia hợp tác xã | 61 | 2 | 4 | 10 | 25 | 6 | 9 | 5 |
| 8 | Hộ DTTS tham gia tổ hợp tác, chuỗi liên kết | 1071 | 130 | 174 | 236 | 151 | 153 | 116 | 111 |
| 9 | Số hộ nghèo, hộ cận nghèo là người đồng bào DTTS | **1.907** | 51 | 226 | 371 | 356 | 316 | 274 | 313 |
| 10 | Hộ DTTS nghèo | **1.117** | 42 | 57 | 208 | 79 | 266 | 205 | 260 |
| 11 | Hộ DTTS cận nghèo | **790** | 9 | 169 | 163 | 277 | 50 | 69 | 53 |
| 12 | Số lao động là người DTTS được đào tạo nghề, nâng cao thu nhập. | **4.514** | 742 | 580 | 1.338 | 520 | 804 | 18 | 512 |

**\* Ghi chú:** Số liệu mục tiêu toàn huyện thực hiện trong năm 2023 được lấy từ số liệu Đề án Cuộc vận động và phân rã ra chi tiết cho từng các xã, thị trấn.